

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ Q
TỈNH Q**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HS-ST
Ngày 18/03/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Q, TỈNH Q

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Nhật Quang
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Chương
Ông Lưu Đình Lý

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Chung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thị xã Q, tỉnh Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q, tỉnh Q tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 03 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Q, tỉnh Q, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 03/2021/HSST ngày 18 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 03 năm 2021, đối với bị cáo:

Bùi Thị N, sinh ngày 05/5/1982 tại thị xã Q, tỉnh Q; Nơi cư trú: Thôn N, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Văn M và bà Trần Thị Ph; có chồng là Đàm Quang V, có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị truy nã, ra đầu thú 12/10/2020, hiện đang bị tạm giam, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Anh Nguyễn Văn Â, sinh năm 1977; địa chỉ: xã N, huyện B, tỉnh Q1.
Vắng mặt.

2. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: khu L, phường Đ, quận K, thành phố H. *Vắng mặt.*

3. Chị Bùi Thị Hoa N, sinh năm 1973; địa chỉ: Tập thể 115, TDP3, phường Đ, quận H, Thành phố H. *Vắng mặt.*

4. Chị Lâm Thị Mỹ Th, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp 9, xã VT, huyện V, tỉnh H. *Vắng mặt.*

5. Anh Ngô Quang T3, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn V, xã A, huyện B, tỉnh H. *Vắng mặt*.

6. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu 3, phường P, thị xã Q, tỉnh Q. *Có mặt*.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn C, xã T, thị xã Q, tỉnh Q. *Vắng mặt*.

2. Anh Đàm Quang V, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn Núi Thùa, xã T, thị xã Q, tỉnh Q. *Có mặt*.

3. Chị Bùi Thị N2, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu 3, phường P, thị xã Q, tỉnh Q. *Vắng mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Thị N làm nghề lao động tự do, không có khả năng làm hồ sơ, thủ tục cho người Việt Nam đi lao động, học tập ở nước ngoài. Tuy nhiên, trong thời gian từ cuối năm 2017 đến cuối năm 2018, N đã đưa ra nhiều thông tin như có mối quan hệ với người làm việc trong Đại sứ quán, đã giúp được nhiều người đi Hàn Quốc, hứa hẹn có thể làm thủ tục trong thời gian ngắn, làm cho nhiều người tin tưởng, đã đưa hồ sơ (hộ chiếu, CMND, ảnh, hộ khẩu của những người có nhu cầu đi nước ngoài) và tiền để N làm thủ tục đi xuất khẩu lao động, học tập tại Hàn Quốc, sau đó chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

- Từ tháng 11/2017 đến tháng 04/2018, N nhận số tiền 80.000.000đ của anh Nguyễn Văn Â (sinh năm 1977, trú tại: xã N, huyện B, tỉnh Q) và 50.000.000đ của anh Vũ Văn T (sinh năm 1967, trú tại: khu L, phường Đ, quận K, thành phố H) cùng hồ sơ làm thủ tục cho người nhà anh Â đi du học, anh T đi lao động tại Hàn Quốc. Quá thời hạn hứa hẹn, N không thực hiện được, đưa ra nhiều lý do trì hoãn. Đến tháng 4/2019, sau nhiều lần anh Â, anh T đòi trả lại tiền thì N mới trả cho anh Â 10.000.000đ, trả cho anh T số tiền 15.000.000đ, còn lại chiếm đoạt 70.000.000đ của anh Â, 35.000.000đ của anh T, nên các anh đã tố giác đến Cơ quan công an.

- Trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2018, N nhận hồ sơ và số tiền 50.000.000đ của bà Bùi Thị Đ (sinh năm 1960, trú tại: Khu 3, phường P, thị xã Q, tỉnh Q) để làm thủ tục cho bà Đ đi lao động tại Hàn Quốc. Không thực hiện được như đã hứa, N đưa ra lý do bà Đ phải chi thêm nhiều tiền thì mới đi Hàn Quốc được, bà Đ không đồng ý, cương quyết yêu cầu trả lại tiền, đến tháng 8/2018 thì N trả được 42.000.000đ, còn lại 8.000.000đ chiếm đoạt sử dụng.

- Tháng 10/2018, N nhận của chị Bùi Thị Hoa N (sinh năm 1973, trú tại: phường Đ, quận H, Thành phố H) hồ sơ và số tiền 3.000 USD (tương đương 69.855.000đ); tháng 11/2018 và tháng 12/2018, N nhận hồ sơ, tiền 1.000 USD (tương đương 23.255.000đ) và 46.515.000đ của chị Lâm Thị Mỹ Th (sinh năm 1997, trú tại: Ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị T, tỉnh V) để làm thủ tục cho chị N, chị Th được đi lao động Hàn Quốc. Cũng trong thời gian này, N nhận của anh Ngô Quang T3 (sinh năm 1988, trú tại: thôn V, xã A, huyện B, tỉnh H) số tiền 1.000 USD (tương đương 23.255.000đ) và số tiền 43.000.000đ để lo thủ tục cho một số người quen của Tài, sau đó N chiếm đoạt sử dụng toàn bộ số tiền trên.

Việc giao nhận tiền giữa những bị hại với N như trên đều có giấy biên nhận hoặc hóa đơn chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng.

Tại Kết luận giám định số 182/GĐTL ngày 06/01/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Q kết luận: Chữ viết, chữ ký trong các tài liệu cần giám định (các giấy biên nhận tiền, giấy hẹn, biên nhận, bản cam kết do các bị hại giao nộp) và mẫu so sánh (chữ ký, chữ viết của N trong bản tự khai của N) là do một người viết ra, một người ký ra.

Tại Cơ quan điều tra N khai: N làm môi giới thủ tục cho người đi Hàn Quốc lao động, học tập cho một người quen biết qua mạng xã hội có tên tài khoản là Tôn Thất T4(thông tin chỗ ở tại Thành phố Hồ Chí Minh), không rõ lai lịch, N chưa gặp Thuyết lần nào, không biết mặt, không nhớ số điện thoại, để được hưởng lợi 5.000.000đ/ 01 hồ sơ. N khai đã chuyển toàn bộ tiền và hồ sơ nhận của các bị hại Ân, Tuấn, Đông, chuyển hồ sơ nhận của chị Hoa Na, chị Th cho Thuyết bằng cách gửi qua xe khách (không có giấy tờ, tài liệu gì chứng minh việc gửi này), nhưng chưa làm được thủ tục cho hồ sơ nào thì Thuyết cắt liên lạc với N. Quá trình điều tra không có cơ sở làm rõ đối có tên tài khoản Facebook Tôn Thất T4, nên không có cơ sở để chấp nhận lời khai của N về nội dung này.

Đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bị cáo N đã khắc phục trả đủ tiền cho anh Nguyễn Văn Â, anh Â không có yêu cầu đề nghị gì. N đã trả lại một phần tiền chiếm đoạt cho một số bị hại khác, cụ thể: N đã trả cho bà Đ 42.000.000đ, anh T 29.000.000đ, chị N 10.000.000đ, chị Th 20.000.000đ, số tiền còn lại chưa trả, các bị hại đều yêu cầu bị cáo phải trả lại.

Tại Bản cáo trạng số: 04/CT-VKSQY ngày 15/01/2021, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q đã truy tố Bùi Thị N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Bùi Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, xử phạt Bùi Thị N từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù; tịch thu tiêu hủy 01 điện thoại di động Xperia

đã cũ; Về trách nhiệm dân sự, đề nghị buộc bị cáo N phải trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt chưa trả: bà Đ 8.000.000đ, anh T 21.000.000đ, chị Hoa Na 60.000.000đ, chị Th 50.000.000đ, anh T3 69.000.000đ.

Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Trong đơn xin xét xử vắng mặt, các bị hại đề nghị: Chị Hoa Na yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền 60.000.000đ, anh Ngô Quang T3 yêu cầu bị cáo phải trả 69.000.000đ, anh Vũ Văn T yêu cầu trả 21.000.000đ, chị Lâm Thị Mỹ Th yêu cầu 50.000.000đ. Riêng bà Đ có mặt tại phiên tòa, bà Đ yêu cầu N phải trả 8.000.000đ và có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo đồng ý bồi thường trả lại cho các bị hại số tiền như yêu cầu nêu trên, do chưa có tiền bị cáo sẽ bồi thường khắc phục sau.

Bị cáo nói lời sau cùng, bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thị xã Q, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng vắng mặt đã được tổng đạt hợp lệ văn bản, giấy triệu tập của Tòa án, các bị hại đều có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn có thể hiện yêu cầu của bị hại; 02 người làm chứng vắng mặt không có lý do. Xét thấy quá trình điều tra đã có lời khai của những người này nên việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp lời khai của các bị hại và phù hợp với lời khai của những người làm chứng, bản kết luận giám định chữ ký, chữ viết; phù hợp với nội dung các giấy biên nhận giao nhận tiền, giấy nộp tiền, sao kê tài khoản, các dữ liệu thu giữ thể hiện nội dung tin nhắn giữa bị cáo và bị hại; phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2017 đến tháng 12/2018, tại xã T, thị xã Q, tỉnh Q, Bùi Thị N làm nghề lao động tự do, mặc dù không có chức năng, khả năng làm thủ tục cho công dân Việt Nam đi xuất khẩu lao động, học tập ở nước ngoài, nhưng N đã dùng thủ đoạn gian dối, nói dối các bị hại là bị cáo có mối quan hệ và có khả năng giúp họ làm thủ tục được đi xuất khẩu lao động, đi du học tại Hàn Quốc, các bị hại tưởng thật đã nộp hồ sơ và nhiều lần đưa tiền cho Bùi Thị N và bị chiếm đoạt, cụ thể như sau: Anh Nguyễn Văn Á 80.000.000đ, đã khắc phục trả lại; anh Vũ Văn T 50.000.000đ, đã trả 29.000.000đ, còn lại 21.000.000đ; bà Bùi Thị Đ 50.000.000đ, đã trả 42.000.000đ, còn lại 8.000.000đ; chị Bùi Thị Hoa N 69.855.000đ, đã trả 10.000.000đ, còn lại 59.855.000đ; chị Lâm Thị Mỹ Th 69.765.000đ, đã trả 20.000.000đ, còn lại 49.765.000đ; anh Ngô Quang T3 66.255.000đ.

Tổng số tiền bị cáo Bùi Thị N đã chiếm đoạt của 06 bị hại là 385.880.000 đồng, đã trả lại 181.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa trả 204.880.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Bùi Thị N đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự; như nội dung cáo trạng 04/CT-VKSQY ngày 15/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;”.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của nhiều bị hại, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây bức xúc trong nhân dân. Bị cáo đã cố ý dùng thủ đoạn gian dối, tự nói mình có quan hệ, có khả năng làm được thủ tục đi du học, xuất khẩu lao động, để tạo niềm tin đối với các bị hại để chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Sau khi chiếm đoạt được tiền, bị cáo chi tiêu cá nhân và cố tình bỏ trốn. Hành vi của bị cáo cần phải có hình phạt tù nghiêm, tương xứng với tính chất mức độ và hậu quả do bị cáo gây ra, để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

- Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo đầu thú, thành khẩn khai báo, tự nguyện bồi thường trả lại một phần tiền cho các bị hại, bị hại Bùi Thị Đ tại phiên tòa xin giảm hình phạt cho bị cáo, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Hình phạt bổ sung: Xét hoàn cảnh bị cáo khó khăn, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt chưa trả, trong đó chị Hoa Na yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền 60.000.000đ, anh Ngô Quang T3 yêu cầu bị cáo phải trả 69.000.000đ, anh Vũ Văn T yêu cầu trả 21.000.000đ, chị Lâm Thị Mỹ Th yêu cầu 50.000.000đ, bà Đ yêu cầu 8.000.000đ. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý trả lại số tiền trên theo yêu cầu trên của các bị hại, nên buộc bị cáo phải trả lại cho các bị hại số tiền theo yêu cầu của họ.

[8] Đối với anh Lê Sỹ H3 và bà Vũ Thị N3 đã có hành vi giới thiệu với ông Ân, bà Đ về việc N có khả năng làm thủ tục đi Hàn Quốc, sau đó ông Ân, bà Đ trực tiếp thỏa thuận với N; anh H3 và bà N4 không biết về hành vi phạm tội của N, không được hưởng lợi gì, không đủ căn cứ xác định H3, N4 là đồng phạm của N.

[9] Về vật chứng:

Quá trình điều tra, bị cáo tự nguyện giao nộp 01 điện thoại di động Xperia đã cũ, Cơ quan Điều tra đã trưng cầu giám định “phục hồi, trích xuất dữ liệu”. Kết luận giám định số 1284/C09-P6 ngày 23/3/2020 Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: không phục hồi, trích xuất được dữ liệu lưu trữ trong điện thoại do điện thoại bị vỡ, hỏng. Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận đã sử dụng chiếc điện thoại này để liên lạc với Tôn Thất T4 và các bị hại trao đổi về việc làm thủ tục cho họ đi nước ngoài. Xét thấy chiếc điện thoại đã bị vỡ hỏng, không còn giá trị sử dụng, nên tịch thu tiêu hủy.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 260 của Bộ luật tố tụng hình sự;

[1] Tuyên bố: Bị cáo Bùi Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Thị N 07 (Bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 12/10/2020.

[2] Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589, Điều 357 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Bùi Thị N phải trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt chưa trả, cụ thể như sau:

Anh Vũ Văn T 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng);

Chị Bùi Thị Hoa N 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng);

Chị Lâm Thị Mỹ Th 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

Bà Bùi Thị Đ 8.000.000đ (Tám triệu đồng);

Anh Ngô Quang T3 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo Bùi Thị N không thanh toán đủ số tiền trên các bị hại thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Về vật chứng:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tịch thu tiêu hủy 01 (một) Điện thoại di động bị vỡ, không có màn hình, vỏ ốp lưng màu trắng có in dòng chữ XPERIA.

(Tình trạng, đặc điểm vật chứng được thể hiện tại Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 10 tháng 03 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Q).

[4] Về án phí và quyền kháng cáo:

Áp dụng khoản 2 Điều 136, Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Bùi Thị N phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 10.400.000đ (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, có mặt bị cáo, bị hại Bùi Thị Đ. Báo để bị cáo, người bị hại có mặt biết quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

sơ thẩm. Báo cho các bị hại (anh Nguyễn Văn Â, anh Vũ Văn T, chị Bùi Thị Hoa N, chị Lâm Thị Mỹ Th, anh Ngô Quang T3) vắng mặt tại phiên tòa biết quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Bị cáo, bị hại;
- VKSND thị xã Q;
- Công an thị xã Q (CQ CSĐT);
- CQ THAHS CA thị xã Q;
- Chi cục THADS thị xã Q;
- Trại tạm giam CA tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- TAND tỉnh Q;
- Lưu VP, HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Nhật Quang